

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP COKYVINA

Ngày 15/01/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-5.1%

DT thuần
Q4/23

230
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 41.0 | 21.7%
YoY: ▲ 17.0 | 8.0%

LN thuần
Q4/23

0.16
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.01 | -86.5%
YoY: ▲ 0.11 | 216%

LN sau thuế
Q4/23

0.23
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.23 | -50.3%
YoY: ▼ 0.04 | -15.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.4%

YoY: +/- ▼ 0.1%

ROE
2023

3.1%

YoY: +/- ▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,337 - 17,758
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	4,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.11
EPS	616
P/E	21.1

DT thuần
2023

810
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 255 | 45.9%

LN thuần
2023

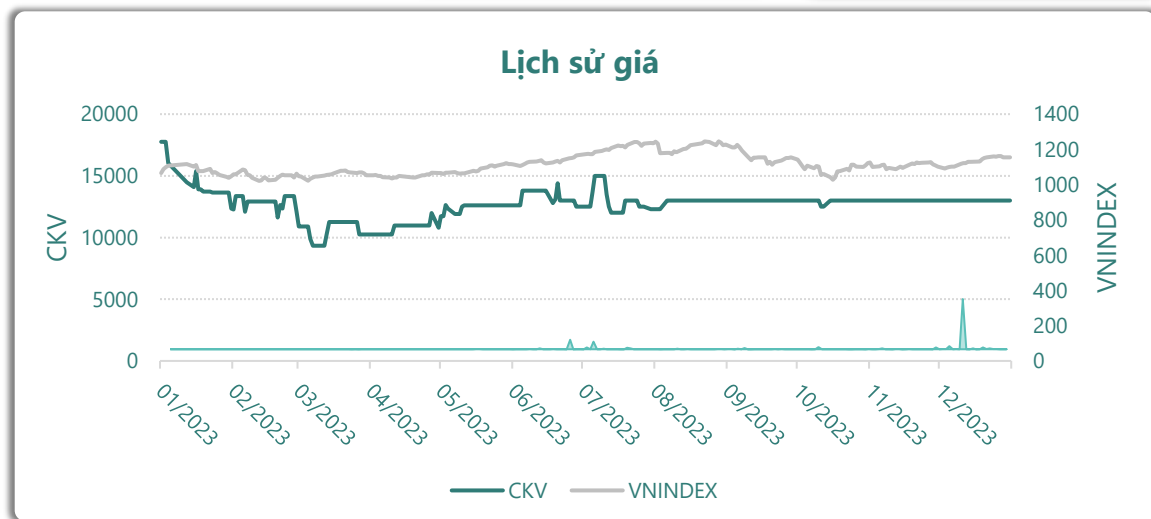
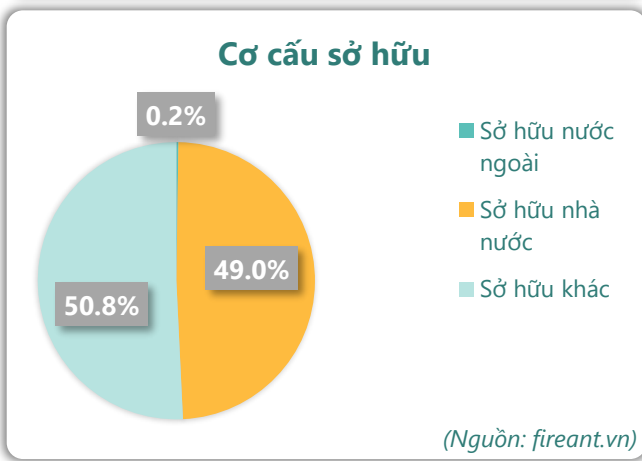
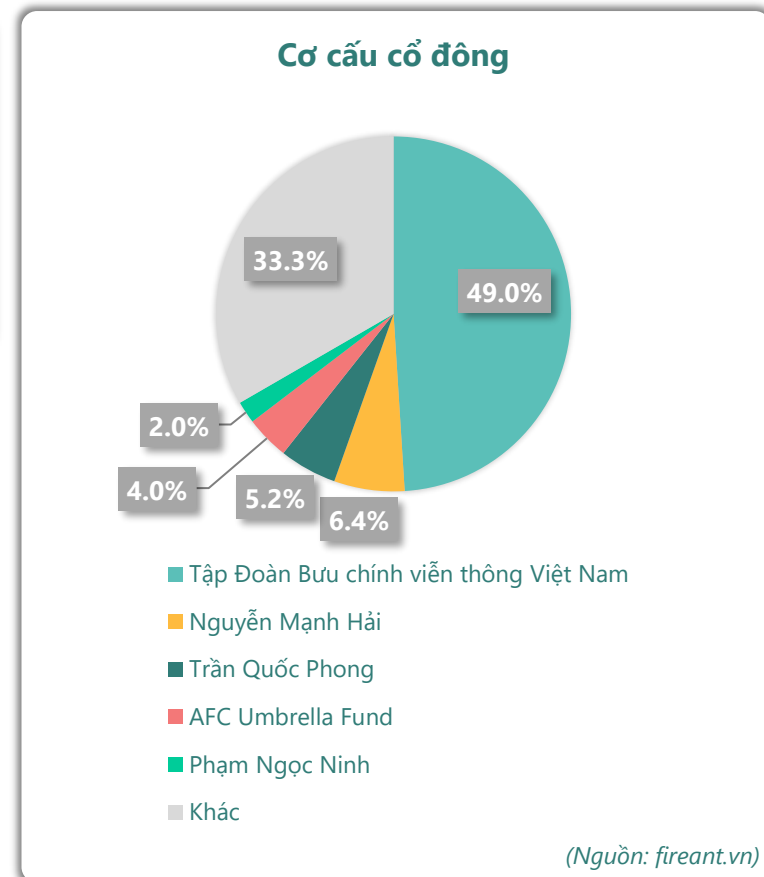
-0.07
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.56 | -103%

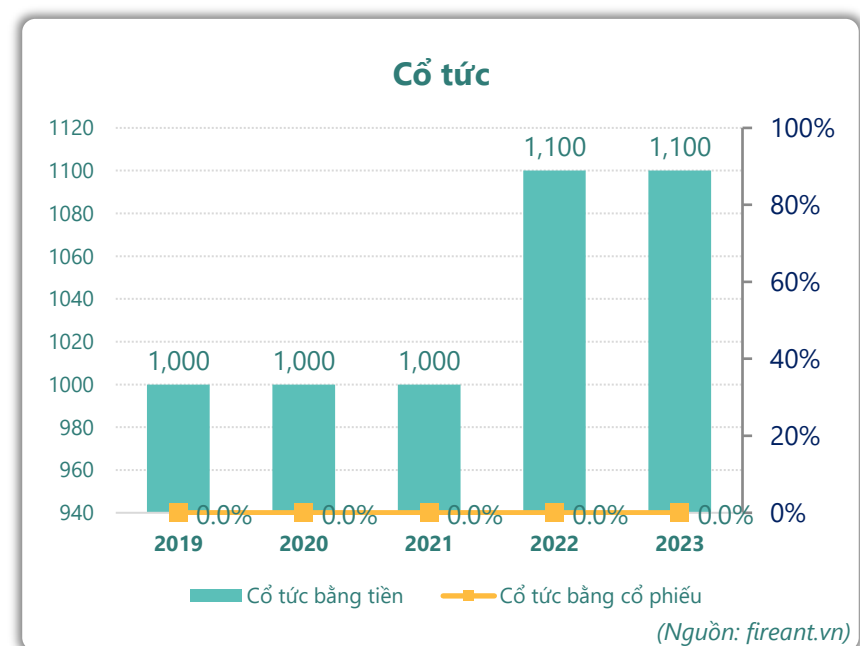
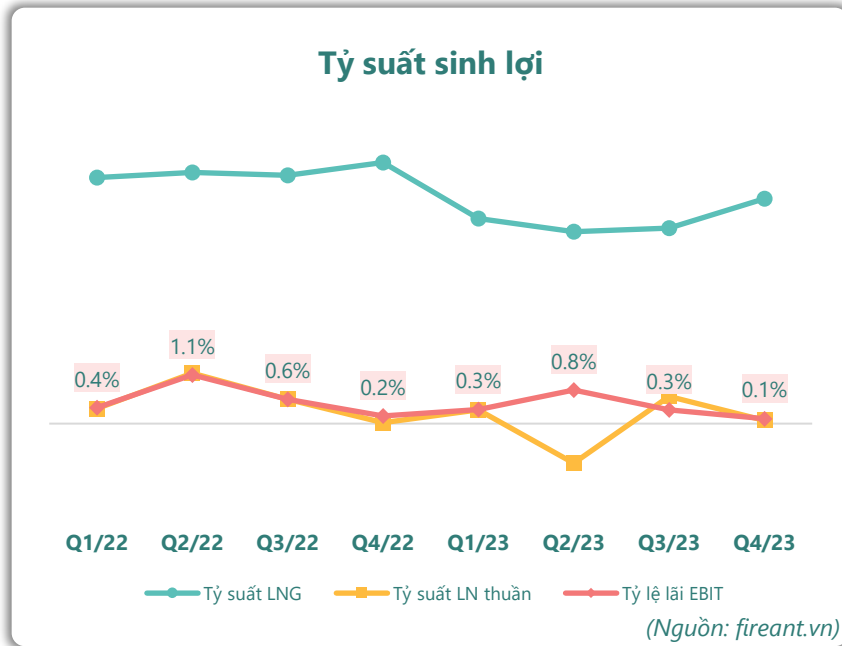
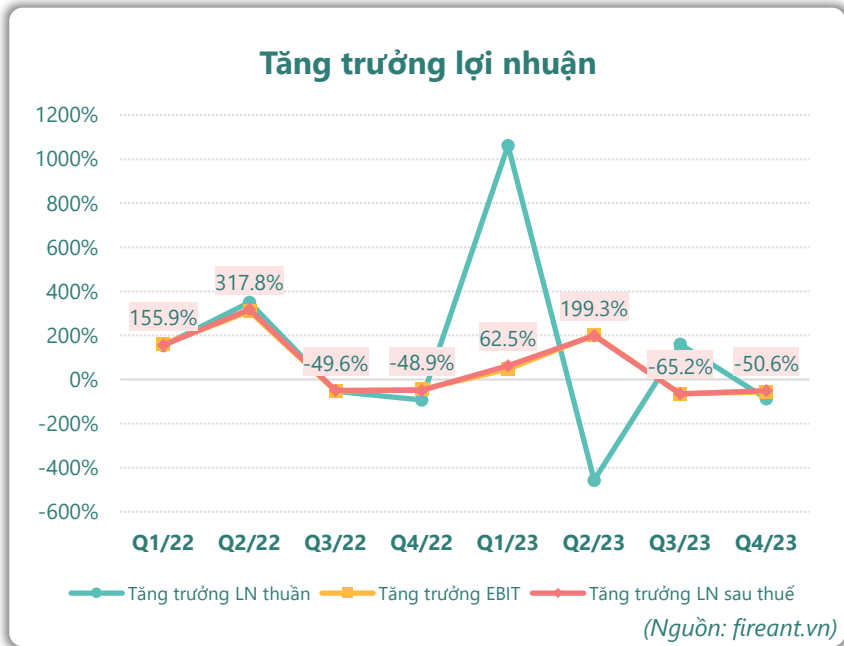
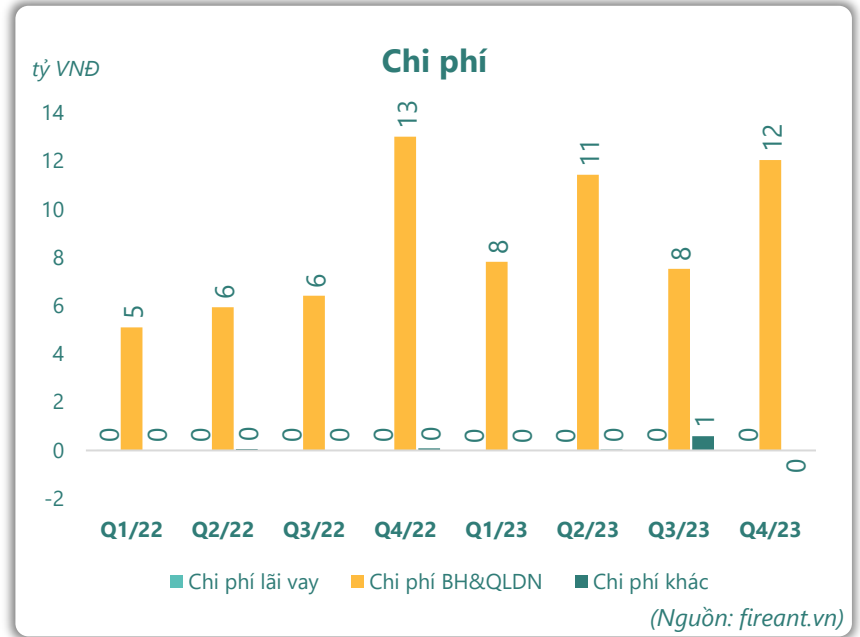
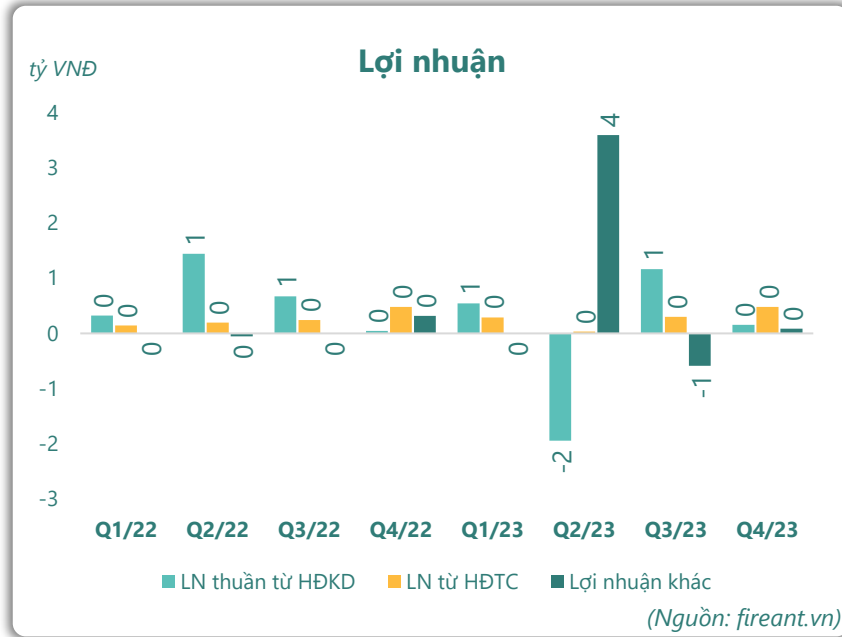
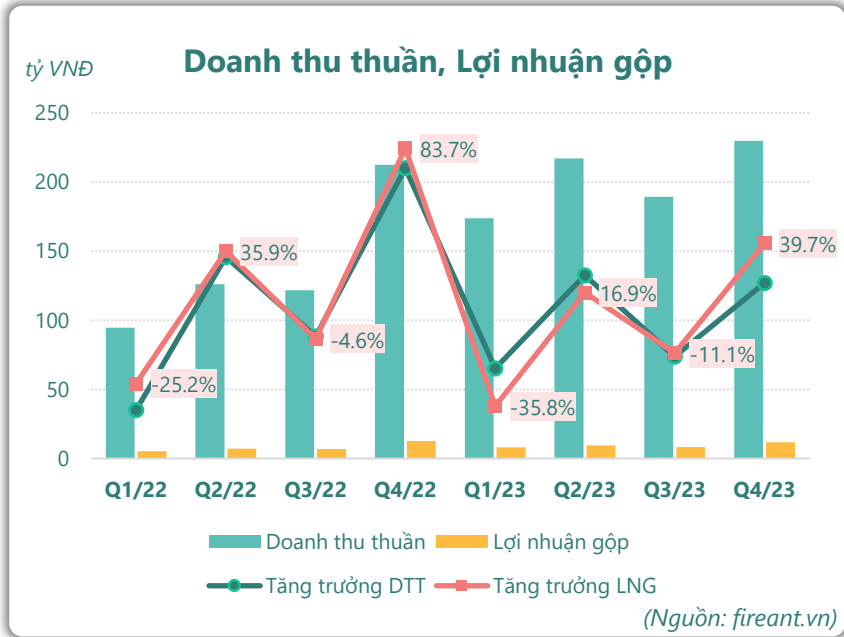
LN sau thuế
2023

2.47
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.31 | 14.6%



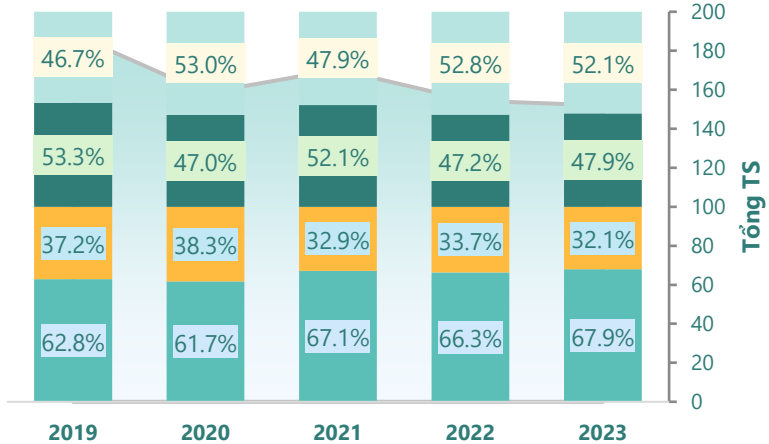
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

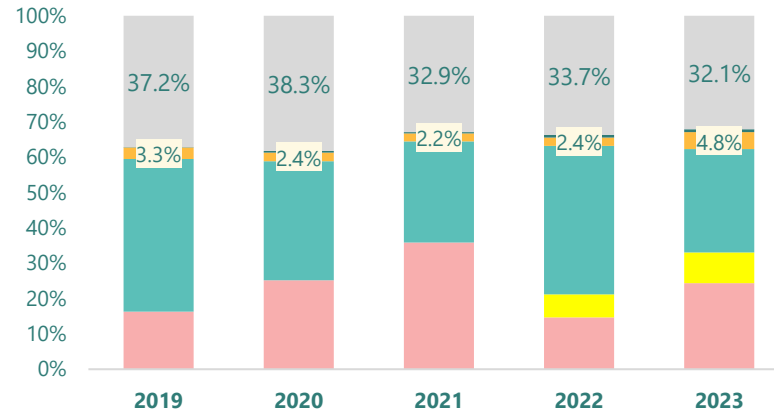
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

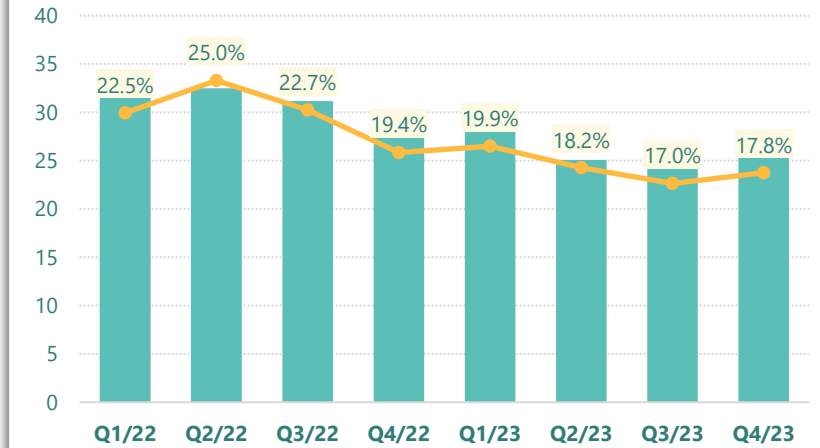


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

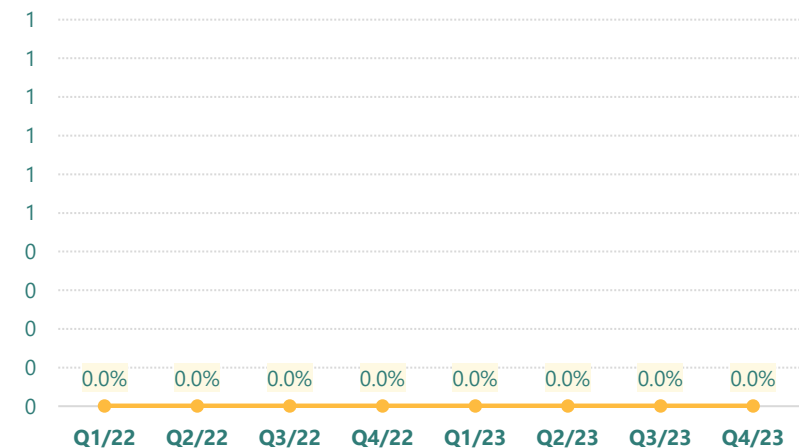


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

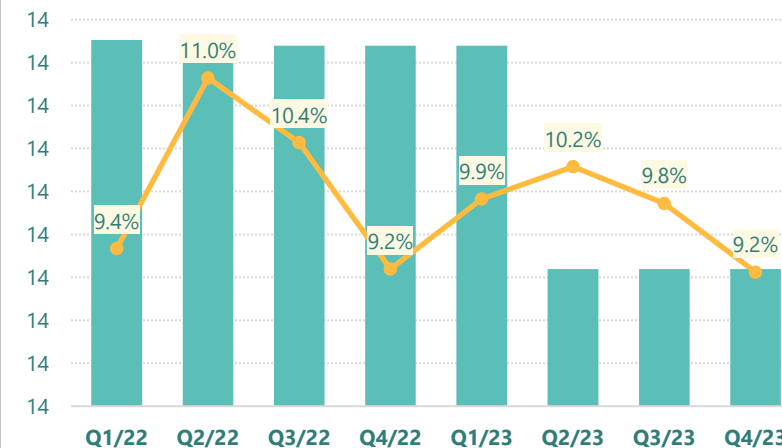


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

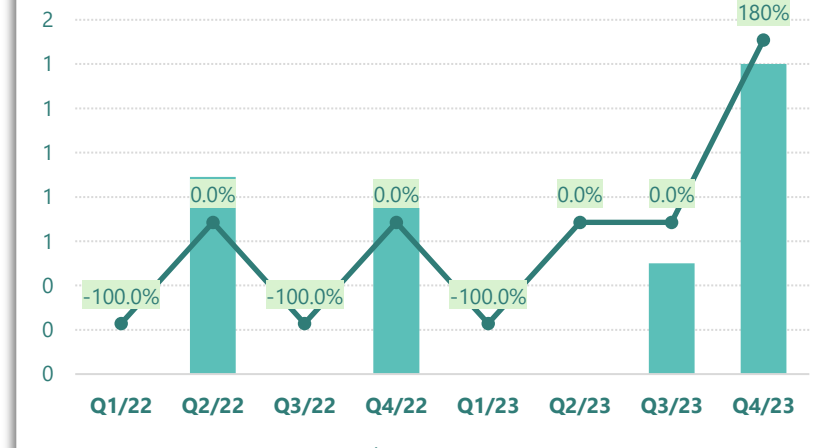


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

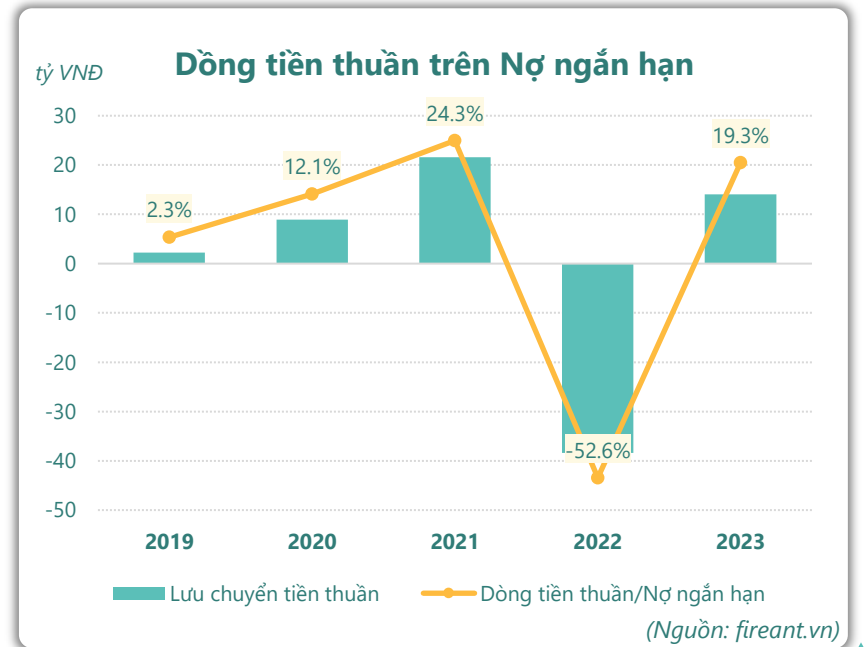
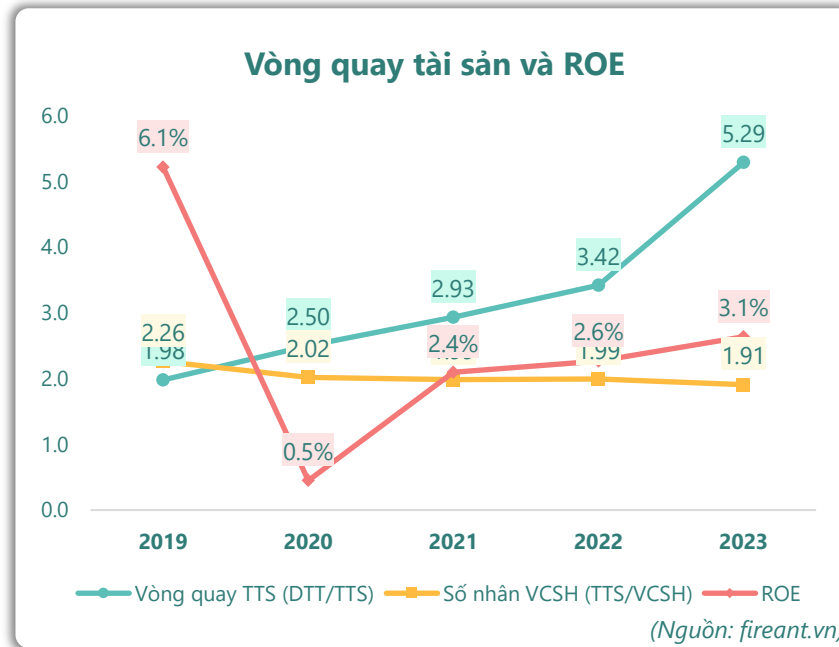
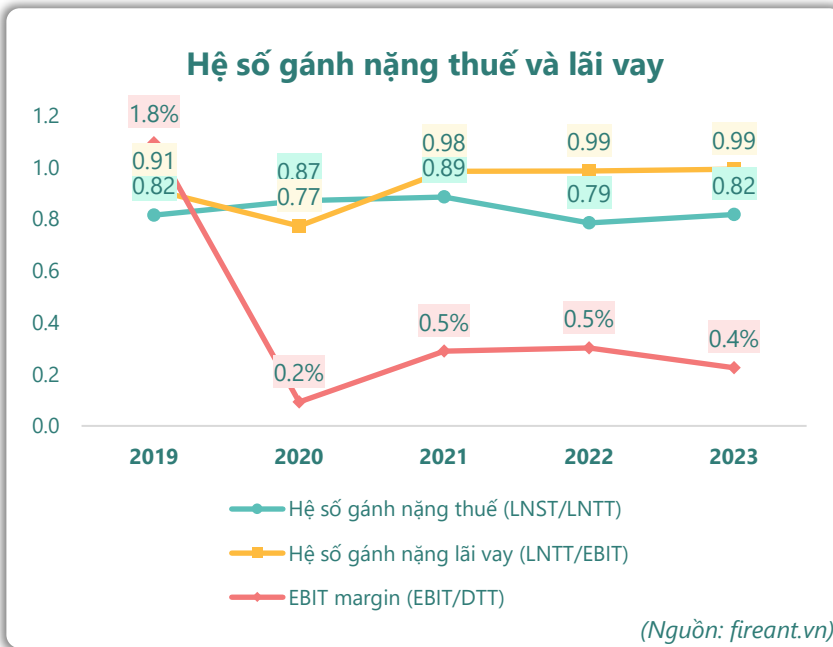
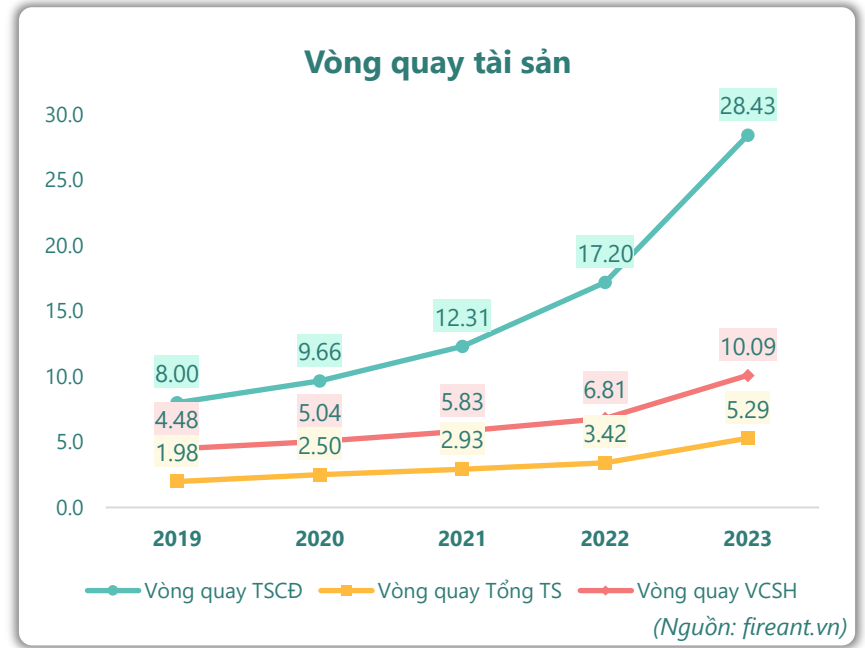
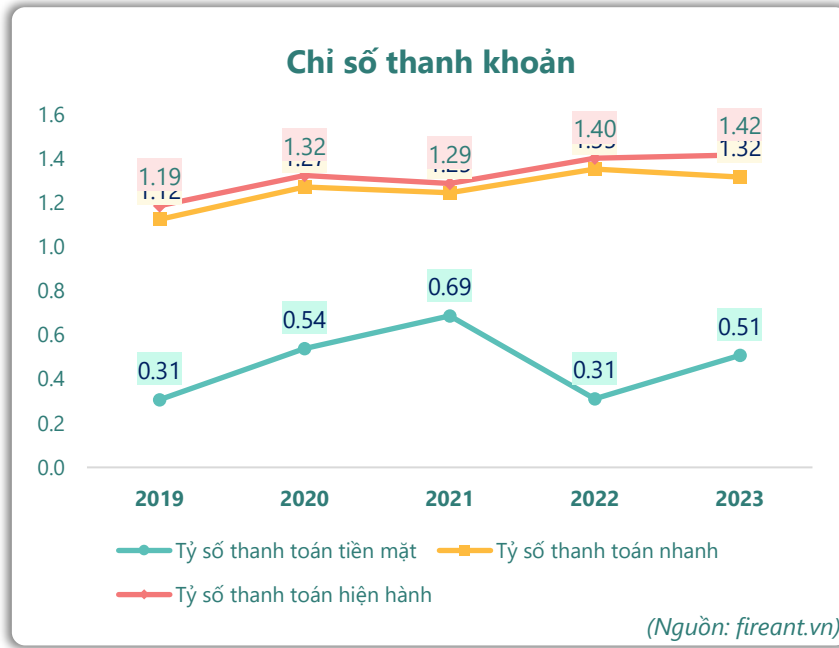
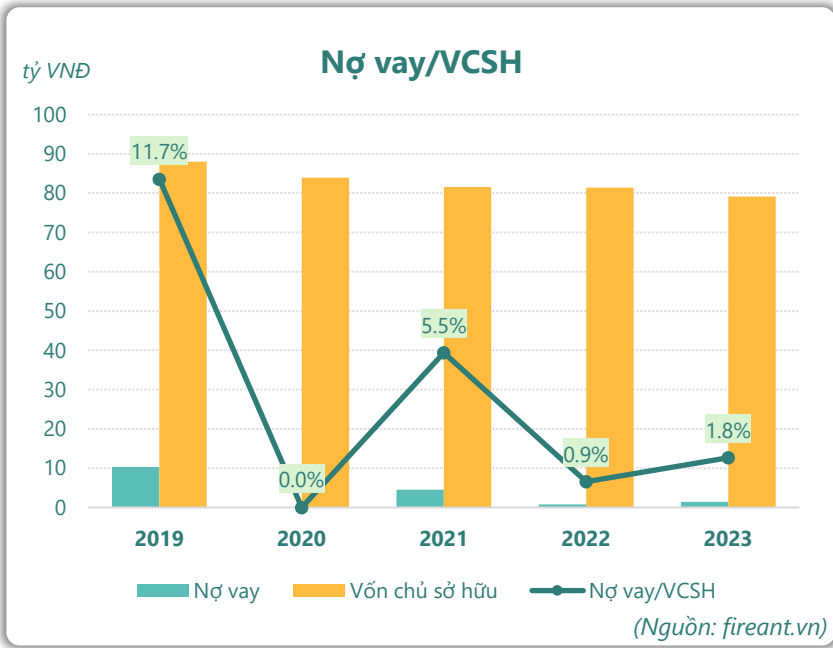


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	230	213	8.0%	810	555	45.9%
Giá vốn hàng bán	218	200	9.1%	773	523	47.6%
Lợi nhuận gộp	11.7	12.6	-6.9%	37.7	31.9	18.0%
Doanh thu HĐTC	0.49	0.49	0.2%	1.38	1.26	10.0%
Chi phí TC	0.01	0.01	27.7%	0.28	0.20	42.0%
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	27.7%	0.02	0.04	-46.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.6	12.1	-12.6%	34.5	27.2	26.9%
Chi phí QLDN	1.48	0.94	56.9%	4.38	3.33	31.3%
LN thuần từ HĐKD	0.16	0.05	216%	-0.07	2.49	-103%
Lợi nhuận khác	0.09	0.32	-73.3%	3.10	0.26	1102%
LN trước thuế	0.24	0.36	-32.3%	3.02	2.75	10.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.23	0.27	-15.3%	2.47	2.16	14.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.23	0.27	-15.3%	2.47	2.16	14.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.79	1.28	10.7	10.00	3.49	-5.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	0.14	8.01	-6.16	-4.88	2.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.89	0.75	-0.75	-4.33	0.50	0.90
Tiền đầu kỳ	16.5	20.4	22.7	40.6	40.2	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.86	2.17	18.0	-0.49	-0.90	-2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	0	0.06	0	0.22
Tiền cuối kỳ	20.4	22.7	40.6	40.2	39.3	37.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	152	154	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	103	102	0.9%
Tiền và tương đương tiền	37.0	22.7	63.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	10.1	31.2%
Phải thu ngắn hạn	44.4	64.9	-31.5%
Hàng tồn kho	7.36	3.63	103%
Tài sản ngắn hạn khác	1.27	1.08	17.3%
Tài sản dài hạn	48.8	52.1	-6.4%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	27.1	29.9	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.3	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	5.68	5.86	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.9	73.0	-0.1%
Nợ ngắn hạn	72.9	73.0	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.40	0.75	86.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	21.2	-31.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	79.2	81.5	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	79.2	81.5	-2.8%
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)